CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
DN: C=VN, L="9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1="MST:0300424088, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN, E=admin-mng@saigonshipvn.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 17:15:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN TNHH MTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**133.470.011.350**	**280.387.209.844**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**24.256.075.574**	**109.027.819.675**
1. Tiền	111		18.256.075.574	17.027.819.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	92.000.000.000
				-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**87.871.700.000**	**148.371.700.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	87.871.700.000	148.371.700.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.527.673.719**	**20.769.552.252**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.837.839.527	13.161.196.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.598.114.071	1.530.082.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	13.957.692.277	14.944.244.689
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5.6	(8.961.299.467)	(8.961.299.467)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		95.327.311	95.327.311
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**1.077.055.518**	**978.085.460**
1. Hàng tồn kho	141		1.797.955.187	1.698.985.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(720.899.669)	(720.899.669)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.737.506.539**	**1.240.052.457**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	1.083.347.738	1.008.085.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.401.980	14.978.101
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.19	638.756.821	216.989.314
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**74.004.673.496**	**78.312.302.480**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**511.482.000**	**1.308.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.9	511.482.000	1.308.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**54.886.847.553**	**57.360.688.617**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	17.062.979.662	18.880.482.424
- Nguyên giá	222		80.603.426.478	82.161.758.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.540.446.816)	(63.281.276.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	37.823.867.891	38.480.206.193
- Nguyên giá	228		52.134.631.442	52.134.631.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.310.763.551)	(13.654.425.249)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	5.12	**2.744.169.584**	**2.890.181.066**
- Nguyên giá	241		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.218.685.758)	(24.072.674.276)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.943.265.153**	**5.943.265.153**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.13	5.943.265.153	5.943.265.153
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	5.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		18.983.934.769	18.983.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.918.909.206**	**10.810.167.644**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.15	3.287.476.112	3.477.821.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.16	466.473.983	79.453.291
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		6.164.959.111	7.252.893.070
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**207.474.684.846**	**358.699.512.324**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30.462.401.141**	**34.216.731.969**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.376.401.141**	**26.098.731.969**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	6.263.512.625	8.194.441.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	171.943.000	228.970.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.421.449.527	3.541.521.925
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.19	3.495.033.399	1.406.923.994
5. Phải trả người lao động	315		967.793.623	2.678.672.097
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.20	72.367.371	182.238.592
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.21	1.139.436.041	2.460.904.592
11. Vay và nợ thuê tài chính	321	5.22	171.000.000	228.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.23	8.673.865.555	7.177.059.445
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.086.000.000**	**8.118.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	5.24	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.25	4.082.000.000	8.000.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.26	4.000.000	118.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**177.012.283.705**	**324.482.780.355**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	1.202.905.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.000.675.825	158.656.457.385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*5.023.856.221*	*146.573.081.493*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*976.819.604*	*12.083.375.892*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.172.151.880	8.986.866.970
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**207.474.684.846**	**358.699.512.324**

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT	LÊ THỊ THANH THUẬN
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu B 02-DN/HN

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		26.433.920.682	33.111.077.787	77.007.310.152	100.293.101.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	26.433.920.682	33.111.077.787	77.007.310.152	100.293.101.752
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	23.957.266.297	25.833.376.885	70.338.742.114	78.214.208.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.476.654.385	7.277.700.902	6.668.568.038	22.078.893.185
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.687.650.061	2.282.828.856	7.888.686.517	5.954.187.332
8. Chi phí tài chính	23	6.4	10.656.609	14.826.300	295.362.627	111.068.709
Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	12.034.356	287.482.919	41.954.520
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.529.558.976	3.048.336.979	9.597.477.567	8.952.247.437
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	27		-			
12. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		1.624.088.861	6.497.366.479	4.664.414.361	18.969.764.371
13. Thu nhập khác	31	6.6	174.403.879	25.905	686.016.604	578.368.080
14. Chi phí khác	32	6.7	321.602.955	94.096.971	613.743.351	1.165.227.682
15. Lợi nhuận khác	40		(147.199.076)	(94.071.066)	72.273.253	(586.859.602)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.476.889.785	6.403.295.413	4.736.687.614	18.382.904.769
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	714.638.674	1.368.485.176	2.174.411.592	4.146.372.897
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(398.310.465)	5.644.886	(387.020.692)	16.934.659
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.160.561.576	5.029.165.351	2.949.296.714	14.219.597.213
20, Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		403.364.116	4.523.602.750	976.819.604	12.901.728.832
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		757.197.460	505.562.601	1.972.477.110	1.317.868.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.9	28	314	(136)	895
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	6.9	-			-

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**	**LÊ THỊ THANH THUẬN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0300424088 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN * TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.736.687.614**	**18.382.904.769**
Điều chỉnh cho các khoản				-
Khấu hao tài sản cố định	02		4.125.933.534	4.393.040.031
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	(1.502.134)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(527.035)	(2.894.949)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.401.396.184)	(5.719.133.403)
Chi phí lãi vay	06		287.482.919	41.954.520
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**748.180.848**	**17.094.368.834**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.537.346.223	5.846.799.587
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		105.141.643	(399.495.609)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(7.510.962.924)	(1.469.826.130)
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.203.016.434	755.369.778
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(288.137.001)	(43.039.616)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.494.693.835)	(4.867.078.157)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.446.795.054)	(207.985.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6.146.903.666)**	**16.709.113.659**
				-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(630.627.473)	(139.010.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		518.906.432	38.000.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87.500.000.000)	(179.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		148.000.000.000	153.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.371.690.343	5.966.182.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**84.759.969.302**	**(20.134.827.779)**
				-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.645.434.784	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.2	19.309.512.443	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.3	(19.480.512.443)	(171.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(166.859.782.552)	(12.133.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(163.385.347.768)**	**(183.133.400)**
				-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(84.772.282.132)**	**(3.608.847.520)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**109.027.819.675**	**43.709.416.532**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		538.031	399.777
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**24.256.075.574**	**40.100.968.789**

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**	**LÊ THỊ THANH THUẬN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 13 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu: 14.420.000 cổ phiếu. Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Mẹ là thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Khai thác quặng kim loại quí hiếm. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Không hoạt động tại trụ sở).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét đường thủy, đường biển.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp.
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện.
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác.
- Sản xuất điện. Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn chè; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác. (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách,

báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào.
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép.
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; - Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); - Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; - Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác. (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; - Chế biến và bảo quản thủy sản khô; - Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; - Vận tải hàng hóa viễn dương.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kinh doanh bất động sản khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty Mẹ là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ không quá 12 tháng.

1.5. Mã chứng khoán niêm yết

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

1.6. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, hai công ty con và một công ty liên doanh, công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, Phòng 301 số 5A Hoàng Văn Thụ, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, 109A Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 62,20% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Phường Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Vận tải, container, đại lý tàu	62,20%	62,20%

Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh, trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, hoạt động Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 04 năm 2024.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
27B, Quốc lộ 1A, phường Linh Xuân, Tp. HCM	Giao nhận, kho bãi	100,0%	100,0%

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ Phường Sài Gòn, TP. HCM	51%	Công ty đang trong quá trình làm thủ tục phá sản

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so

sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, thông tư số 43/2026/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC,Thông tư 202/2014/TT-BTC, thông tư số 43/2026/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại

công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình làm thủ tục phá sản.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,..

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị

hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

4.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày

của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:
- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

5. 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	90.116.118	244.907.428
Tiền gửi ngân hàng - VND	16.695.682.430	10.957.373.893
Tiền gửi ngân hàng – USD	1.470.277.026	5.825.538.354
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	92.000.000.000
	24.256.075.574	**109.027.819.675**

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 56.247,18 USD tương đương 1.470.277.026 VNĐ.

5. 2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	87.871.700.000	148.371.700.000
	87.871.700.000	**148.371.700.000**

5. 3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	17.280.000	157.500.165
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	-
Phải thu khách hàng – các tổ chức khác		
MAERSK A/S (KH01050)	88.471.000	133.841.000
CÔNG TY TNHH LOGISTICS ĐỖ GIA CÁT	90.488.000	90.488.000
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế V.M.T.C	-	-
Sheen Lead International Trading Co., Ltd.	-	-
Công ty TNHH SITC Logistic Việt Nam	2.488.713.000	6.222.161.000
Sitc Container Lines Co., Ltd.	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.768.622.763	1.204.983.647
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.384.264.764	5.352.223.067
	10.837.839.527	**13.161.196.879**

5. 4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	1.060.131.901	636.425.662
Cảng vụ TP. Hồ Chí Minh	-	-
CÔNG TY LUẬT TNHH LUẬT SƯ RIÊNG	285.000.000	285.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.133.432.128	489.107.136
	2.598.114.071	**1.530.082.840**

5. 5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO) – chi hộ	-	-	69.460.333	-

Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tiền chi hộ - MAERSK A/S	4.408.589.490	-	5.341.551.467	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	165.007.099	(6.139.708)	165.024.526	(6.139.708)
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	14.036.316	-	14.036.316	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	70.000.000	-	72.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.529.234.584	(932.530.200)	2.511.347.259	(932.530.200)
	13.957.692.277	**(7.709.494.696)**	**14.944.244.689**	**(7.709.494.696)**

5. 6 Nợ xấu

	30/09/2026			
	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	189.535.000	(189.535.000)	-
Công ty TNHH TM& VTB Nhật & Nam	25.534.752	25.534.752	(25.534.752)	-
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	42.950.000	(42.950.000)	-
Các khách hàng khác	1.026.474.528	1.026.474.528	(743.788.528)	282.686.000
Trả trước người bán				
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000	(90.000.000)	-
Cty CP Công Nghiệp Tàu Thuỷ Biển Việt	119.550.042	119.550.042	(119.550.042)	-
Novo Cargo Services Limited	18.132.000	18.132.000	(18.132.000)	-
Nhà cung cấp khác	22.314.449	22.314.449	(22.314.449)	-
Phải thu khác				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747	(5.849.054.747)	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.535.354.982	1.535.354.982	(1.535.354.982)	-
Đồng Xuân Trường	73.700.000	73.700.000	(73.700.000)	-
Đối tượng khác	1.068.929.529	1.068.929.529	(251.384.967)	817.544.562
	10.061.530.029	**10.061.530.029**	**(8.961.299.467)**	**1.100.230.562**

5. 7 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	305.196.485	-	313.166.933	-
Công cụ, dụng cụ	720.899.669	(720.899.669)	720.899.669	(720.899.669)
Hàng hóa	747.816.649	-	646.759.711	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.042.384	-	18.158.816	-
	1.797.955.187	**(720.899.669)**	**1.698.985.129**	**(720.899.669)**

5. 8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sửa chữa	124.320.969	115.898.541
Chi phí bảo hiểm	67.426.197	48.987.329
Chi phí thuê văn phòng	40.000.000	25.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác	851.600.572	818.199.172
	1.083.347.738	**1.008.085.042**

5. 9 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	511.482.000	1.308.000.000
	511.482.000	**1.308.000.000**

5. 10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2026	**38.942.339.499**	**4.582.981.540**	**35.473.773.388**	**884.640.488**	**2.278.023.589**	**82.161.758.504**
Mua trong năm	-	-	1.349.618.639	-	360.574.050	1.710.192.689
Thanh lý trong năm	-	(324.581.840)	(2.330.335.817)	-	(613.607.058)	(3.268.524.715)
Tại 30/09/2026	**38.942.339.499**	**4.258.399.700**	**34.493.056.210**	**884.640.488**	**2.024.990.581**	**80.603.426.478**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2026	**30.395.431.206**	**4.532.590.818**	**26.482.612.813**	**754.897.820**	**1.115.743.423**	**63.281.276.080**
Khấu hao trong năm	839.551.518	16.999.992	2.187.956.556	20.851.497	258.224.187	3.323.583.750
Thanh lý trong năm	-	(324.581.840)	(2.330.335.817)	-	(409.495.357)	(3.064.413.014)
Tại 30/09/2026	**31.234.982.724**	**4.225.008.970**	**26.340.233.552**	**775.749.317**	**964.472.253**	**63.540.446.816**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	**8.546.908.293**	**50.390.722**	**8.991.160.575**	**129.742.668**	**1.162.280.166**	**18.880.482.424**
Tại 30/09/2026	**7.707.356.775**	**33.390.730**	**8.152.822.658**	**108.891.171**	**1.060.518.328**	**17.062.979.662**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2026 có các tài sản có nguyên giá là 31.381.173.404 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2026: 31.788.465.026 VND).

5. 11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**50.773.259.334**	**1.361.372.108**	**52.134.631.442**
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**50.773.259.334**	**1.361.372.108**	**52.134.631.442**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	**12.293.053.141**	**1.361.372.108**	**13.654.425.249**
Khấu hao trong năm	656.338.302	-	656.338.302
Tại ngày 30/09/2026	**12.949.391.443**	**1.361.372.108**	**14.310.763.551**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**38.480.206.193**	**-**	**38.480.206.193**
Tại ngày 30/09/2026	**37.823.867.891**	**-**	**37.823.867.891**

5. 12 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa. vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa. vật kiến trúc	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**8.992.704.000**	**17.970.151.342**	**26.962.855.342**
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**8.992.704.000**	**17.970.151.342**	**26.962.855.342**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	**6.102.522.934**	**17.970.151.342**	**24.072.674.276**
Khấu hao trong kỳ	146.011.482	-	146.011.482
Tại ngày 30/09/2026	**6.248.534.416**	**17.970.151.342**	**24.218.685.758**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**2.890.181.066**	**-**	**2.890.181.066**
Tại ngày 30/09/2026	**2.744.169.584**	**-**	**2.744.169.584**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là:

Tại 01/01/2026	-	17.970.151.342	17.970.151.342
Tại 30/09/2026	**-**	**17.970.151.342**	**17.970.151.342**

5. 13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận (*)	5.943.265.153	5.943.265.153
	5.943.265.153	**5.943.265.153**

(*) Bao gồm chi phí xây lắp bãi 6480m² và đền bù, giải tỏa mặt bằng 2.110m² cho Trung tâm kho vận.

5. 14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư
		VND		VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn	51%	18.983.934.769	51%	18.983.934.769
Tổng cộng		**18.983.934.769**		**18.983.934.769**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.983.934.769)		(18.983.934.769)
Trong đó:				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn		*(18.983.934.769)*		*(18.983.934.769)*
Giá trị thuần		**-**		**-**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình làm thủ tục phá sản.

5. 15 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m² bãi Container	1.244.725.696	1.314.224.281
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	1.531.254.403	1.558.720.766
Chi phí công cụ dụng cụ	200.687.340,00	107.907.455
Chi phí chờ phân bổ khác	310.808.673	496.968.781
	3.287.476.112	**3.477.821.283**

5. 16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	466.473.983	79.453.291
	466.473.983	**79.453.291**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

5. 17 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	-
Công Ty Cổ Phần vận Tải Biển GLS	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN BẮC	143.751.349	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM	-	-
TRUNG TÂM KIỂM DỊCH Y TẾ QUỐC TẾ	139.554.175	189.407.375
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	1.723.160.549	201.669.692
Công ty TNHH MTV Hồng Phước Nguyễn	770.151.800	808.599.000
Công ty TNHH Phương Tải Thịnh	726.515.000	723.224.000
Các nhà cung cấp khác	2.760.379.752	6.271.541.257
	6.263.512.625	**8.194.441.324**

5. 18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	130.478.000	124.910.000
JML Global Logistics Co,. Ltd	-	-
Các khách hàng khác	41.465.000	104.060.000
	171.943.000	**228.970.000**

5. 19 Thuế

5.19.1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế thu nhập cá nhân	173.843.901	185.739.915
Tiền thuê đất	-	-
Thuế GTGT	24	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	458.413.320	24.749.823
Các loại thuế khác	6.499.576	6.499.576
	638.756.821	**216.989.314**

5.19.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT	240.666.905	146.899.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	831.572.152	718.190.898
Thuế TNCN	37.180.839	66.416.321

Tiền thuê đất	1.978.770.794	68.574.096
Các loại thuế không thường xuyên khác	406.842.709	406.842.709
	3.495.033.399	**1.406.923.994**

5.19.3 Chi tiết biến động trong năm

	01/01/2026		Số phát sinh trong năm		30/09/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	146.899.970	-	1.959.103.761	(1.865.336.850)	240.666.905	(24)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	718.190.898	(24.749.823)	2.174.411.592	(2.494.693.835)	831.572.152	(458.413.320)
Thuế thu nhập cá nhân	66.416.321	(185.739.915)	1.171.948.012	(1.189.287.480)	37.180.839	(173.843.901)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68.574.096	-	6.457.030.849	(4.546.834.151)	1.978.770.794	-
Thuế nhà thầu, môn bài	406.842.709	-	-	-	406.842.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	160.136.154	(160.136.154)	-	(6.499.576)
Cộng	**1.406.923.994**	**(216.989.314)**	**11.922.630.368**	**(10.256.288.470)**	**3.495.033.399**	**(638.756.821)**

5. 20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	654.082
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	-	-
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	-	135.000.000
Các chi phí phải trả khác	72.367.371	46.584.510
	72.367.371	**182.238.592**

5. 21 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	12.862.527	9.950.204
Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000	411.884.800
Các khoản phải trả khác	626.573.514	2.039.069.588
	1.139.436.041	**2.460.904.592**

5. 22 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngân hàng đến hạn trả*	171.000.000	228.000.000
	171.000.000	**228.000.000**

** thuyết minh sau mục 5.26*

5. 23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.632.335.185	3.873.508.608
Quỹ phúc lợi	4.041.530.370	3.303.550.837
	8.673.865.555	**7.177.059.445**

5. 24 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chênh lệch lãi đánh giá tài sản năm trước	-	-
	-	**-**

5. 25 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.082.000.000	8.000.000.000
	4.082.000.000	**8.000.000.000**

5. 26 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt	4.000.000	118.000.000
	4.000.000	**118.000.000**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:
Hợp đồng tín dụng 0052200022300, khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh từ ngày 17/08/2025, thời hạn 60 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 0052200022400 ngày 17/08/2025.

5. 27 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.27.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	144.200.000.000	11.436.551.000	1.202.905.000	-	151.251.371.016	8.904.480.185	316.995.307.201
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	12.208.627.637	1.522.663.542	13.731.291.179
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.987.799.085)	-	(4.987.799.085)
Lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhận quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	184.257.817	(456.828.580)	(272.570.763)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(983.448.177)	(983.448.177)
Tại ngày 31/12/2025	**144.200.000.000**	**11.436.551.000**	**1.202.905.000**	**-**	**158.656.457.385**	**8.986.866.970**	**324.482.780.355**
Tại ngày 01/01/2026	**144.200.000.000**	**11.436.551.000**	**1.202.905.000**	**-**	**158.656.457.385**	**8.986.866.970**	**324.482.780.355**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	976.819.604	1.972.477.110	2.949.296.714
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.943.601.164)	-	(2.943.601.164)
Hoàn nhận quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-			-	-	4.725.000.000	4.725.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(150.689.000.000)	(1.512.192.200)	(152.201.192.200)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**144.200.000.000**	**11.436.551.000**	**1.202.905.000**	**-**	**6.000.675.825**	**14.172.151.880**	**177.012.283.705**

5.27.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	51,00	73.542.000.000	73.542.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	37,42	53.963.540.000	53.963.540.000
Các cổ đông khác	11,58	16.694.460.000	16.694.460.000
	100,00	**144.200.000.000**	**144.200.000.000**

5.27.3 Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	*14.420.000*	*14.420.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	*14.420.000*	*14.420.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.27.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Saigonship Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng)	32.500.000.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho công ty Mẹ	20.214.039.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	12.285.961.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**37,80%**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026 như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn điều lệ	12.285.961.000	7.560.961.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.886.190.880	1.425.905.970
	14.172.151.880	**8.986.866.970**

Lợi ích của cổ đông khổng kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Kỳ 2026 VND	Kỳ 2025 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Saigonship Đà Nẵng	5.217.785.248	3.485.981.162
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	1.972.477.110	1.317.868.381

5. 28 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	56.247,18	223.396,23

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.030.588.622	4.483.690.325
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	51.121.022.221	39.376.244.558
Doanh thu dịch vụ kho vận	22.964.027.806	54.864.871.140
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	-
Doanh thu bán hàng	503.000.000	554.650.000
Doanh thu khác	388.671.503	1.013.645.729
Cộng	**77.007.310.152**	**100.293.101.752**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**77.007.310.152**	**100.293.101.752**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	274.241.167	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	4.074.074
Công ty Cổ phần vận tải biển GLS	-	-
	274.241.167	**4.074.074**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.934.375.106	3.270.735.461
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	44.982.694.943	35.489.352.291
Giá vốn dịch vụ kho vận	22.715.460.544	38.074.415.093
Giá vốn cho thuê văn phòng, container	-	-
Giá vốn hàng bán	317.701.800	368.119.643
Giá vốn dịch vụ khác	388.509.721	1.011.586.079
	70.338.742.114	**78.214.208.567**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.882.489.752	5.807.437.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Lãi chênh lệch tỷ giá	6.196.765	146.749.934
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
	7.888.686.517	**5.954.187.332**

6.4 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	287.482.919	41.954.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.879.708	69.114.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	295.362.627	**111.068.709**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Chi phí nhân viên	4.720.701.698	4.793.875.781
Chi phí vật liệu, bao bì	67.371.057	65.466.045
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.056.139	123.116.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.388.489	301.399.396
Thuế, phí, lệ phí	396.017.968	436.507.538
Chi phí dự phòng	-	(1.502.134)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.087.933.959	1.087.933.959
Chi phí dịch vụ	1.869.094.884	1.200.211.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.191.913.373	945.239.115
	9.597.477.567	**8.952.247.437**

6.6 Thu nhập khác

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản	513.791.988	578.185.185
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	5.897.012	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm	-	-
Thu lãi phạt	-	-
Thu nhập khác	166.327.604	182.895
	686.016.604	**578.368.080**

6.7 Chi phí khác

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Chi phí thanh lý	-	-
Chi phí bồi thường	-	1.000.000.000
Tiền chậm nộp, chi phí phạt	153.453.654	92.500.000
Chi phí khác	460.289.697	72.727.682
	613.743.351	**1.165.227.682**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(387.020.692)	16.934.659
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(387.020.692)**	**16.934.659**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	976.819.604	12.901.728.832
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.943.601.164)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.966.781.560)	12.901.728.832
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(136)**	**895**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**14.420.000**	**14.420.000**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.600.738.550	4.458.451.302
Chi phí nhân công	16.413.858.959	17.230.583.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.125.933.534	4.393.040.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.254.691.858	47.028.436.280
Chi phí khác	12.233.943.404	14.055.944.491
	78.629.166.305	**87.166.456.004**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	-	-
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Nhận góp vốn bằng tài sản	-	-
Đầu tư vào công ty khác thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-

7.2 Tiền thu từ đi vay

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	19.309.512.443	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
	19.309.512.443	**-**

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*(19.480.512.443)*	*(171.000.000)*
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
	(19.480.512.443)	***(171.000.000)***

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi

ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giả trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Tập đoàn mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua. bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tiền và các khoản tương đương tiền	56.247,18 USD
Phải thu khách hàng	-

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn. Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 09 năm 2026			
Các khoản vay và nợ	171.000.000	4.000.000	175.000.000
Phải trả người bán	6.263.512.625	-	6.263.512.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.126.573.514	4.082.000.000	5.208.573.514
	7.561.086.139	**4.086.000.000**	**11.647.086.139**
Ngày 01 tháng 01 năm 2026			
Các khoản vay và nợ	228.000.000	118.000.000	346.000.000
Phải trả người bán	8.194.441.324	-	8.194.441.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.450.954.388	8.000.000.000	10.450.954.388
	10.873.395.712	**8.118.000.000**	**18.991.395.712**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính				
Tiền và khoản tương đương tiền	24.256.075.574	109.027.819.675	24.256.075.574	109.027.819.675
Các khoản đầu tư tài chính	87.871.700.000	148.371.700.000	87.871.700.000	148.371.700.000
Phải thu khách hàng	10.837.839.527	13.161.196.879	9.836.031.247	12.159.388.599
Phải thu khác	13.957.692.277	14.944.244.689	6.248.197.581	7.234.749.993
	136.923.307.378	**285.504.961.243**	**128.212.004.402**	**276.793.658.267**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	175.000.000	346.000.000	175.000.000	346.000.000
Phải trả người bán	6.263.512.625	8.194.441.324	6.263.512.625	8.194.441.324
Chi phí phải trả và phải trả khác	5.208.573.514	10.450.954.388	5.208.573.514	10.450.954.388
	11.647.086.139	**18.991.395.712**	**11.647.086.139**	**18.991.395.712**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa đựng rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Trong năm tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
		VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.241.167
	Phí dịch vụ	120.600
	Thu tiền chi hộ	150.049.566
	Chi hộ	80.589.233
	Cổ tức phải trả	76.851.390.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cước vận chuyển	-
	Cổ tức phải trả	-
	Phí nâng hạ cont	-
	Thu tiền chi hộ	
	Chi hộ	
Công Ty Cổ Phần vận Tải Biển GLS	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
	Phí dịch vụ	-
	Chi hộ	-
	Thu tiền chi hộ	-

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu/ (Phải trả)
		VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	Phải thu thương mại	17.280.000
	Phải thu khác	-
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747
Công Ty Cổ Phần vận Tải Biển GLS	Phải thu thương mại	-
	Phải thu khác	-
	Phải trả thương mại	-

9.2. Thông tin bộ phận

9.2.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

9.2.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	TP.HCM	Đà Nẵng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2026							
1. Doanh thu thuần	**10.324.074**	**1.253.401.142**	**435.706.839**	**29.617.775.723**	**48.556.143.889**	**(2.866.041.515)**	**77.007.310.152**
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	10.324.074	1.253.401.142	435.706.839	29.617.775.723	48.556.143.889	(2.866.041.515)	77.007.310.152
2. Chi phí	**141.075.576**	**1.413.007.242**	**546.666.087**	**30.218.586.855**	**40.885.447.869**	**(2.866.041.515)**	**70.338.742.114**
- Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	121.548.069	1.321.027.233	546.666.087	27.098.589.202	39.991.019.504	(2.866.041.515)	66.212.808.580
- Chi phí khấu hao	19.527.507	91.980.009	-	3.119.997.653	894.428.365	-	4.125.933.534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(130.751.502)**	**(159.606.100)**	**(110.959.248)**	**(600.811.132)**	**7.670.696.020**	**-**	**6.668.568.038**

9.3. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND
Ban Giám đốc	1.068.482.217	1.107.232.781
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	490.386.250	135.000.000
	1.558.868.467	**1.242.232.781**

9.4. Sự kiện sau ngày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (ngày ngày 30 tháng 09 năm 2026) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN	**ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT**	**LÊ THỊ THANH THUẬN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2026